

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03 /2006/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2006

## **NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn qui hoạch khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng  
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2006 – 2010  
định hướng đến năm 2020**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20/3/1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số: 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số: 124/2006/QĐ-TTg ngày 30/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt qui hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 172/TTr-UBND ngày 27/6/2006 của UBND tỉnh Hà Giang: V/v xin phê duyệt Qui hoạch khảo sát, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2006 đến năm 2010 có xét đến năm 2020;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang thảo luận và nhất trí,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn Qui hoạch khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020 với 04 loại khoáng sản là: Sắt, Antimon, Mangan, Chì - Kẽm theo Tờ trình số: 172/TTr-UBND ngày 27/6/2006 của UBND tỉnh Hà Giang (*Chi tiết việc điều tra đánh giá, khảo sát, thăm dò, khai thác đối với các mỏ, điểm mỏ theo các Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Nghị quyết này*).

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2006.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XV - Kỳ họp thứ 7 thông qua ./.

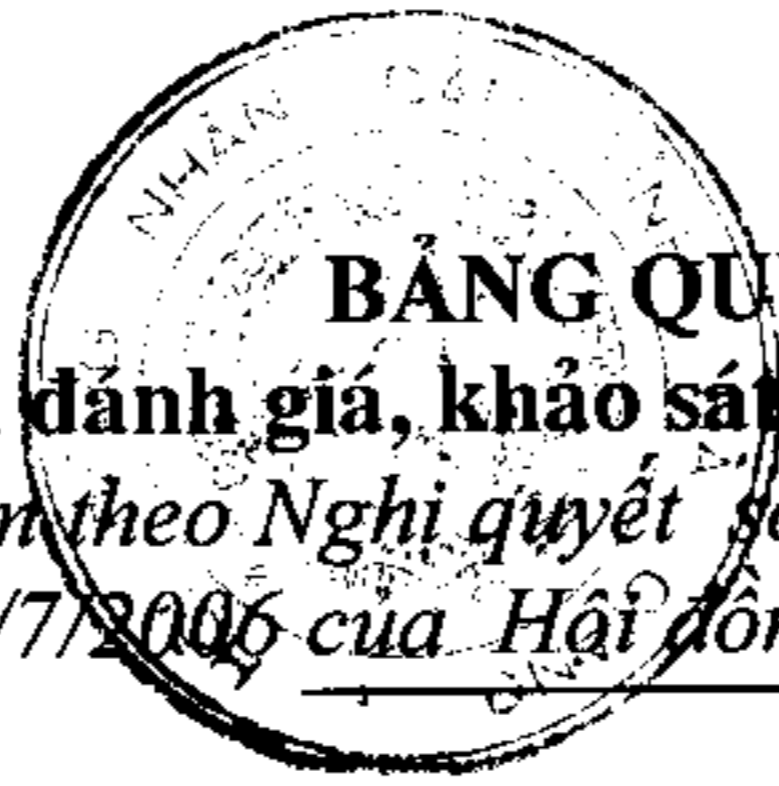
**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XI;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Công nghiệp;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Chuyên viên HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Báo Hà Giang;
- Lưu VT. *Đ*

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Việt Xuân**



**BẢNG QUY HOẠCH**  
**Điều tra đánh giá, khảo sát khoáng sản tỉnh Hà Giang**  
( Kèm theo Nghị quyết số: 03 /2006/ NQ-HĐND  
ngày 10/7/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang )

**Phụ lục 01**

N <sup>o</sup>	Dự án	Loại khoáng sản	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Thời gian	Ghi chú
<b>I KHOÁNG SẢN SẮT</b>					
1	Quặng sắt Bản Đén - Tùng Bá Vị Xuyên	Fe	6	2007-2010	Điểm mỏ
2	Quặng sắt 1008-Tát Ngà Mèo Vạc	Fe	2	2007-2010	Điểm mỏ
3	Quặng sắt Thái Giang Chai Quyết Tiến - Quán Bạ	Fe	2	2007-2009	Điểm mỏ
4	Quặng sắt Làng Đán - Quyết Tiến Quán Bạ	Fe	2	2007-2009	nt
5	Ngài Thầu Sán - Quyết Tiến Quán Bạ	Fe	2	2007-2008	nt
6	Sắt Lũng Khoè Thuận Hoà-Vị Xuyên	Fe	2	2007-2009	nt
7	Lũng Rây - Thuận Hoà Vị Xuyên	Fe	2	2007-2008	Mỏ
8	Sắt Nam Lương -Thái An Quán Bạ	Fe	3	2007-2009	nt
9	Sắt Tùng Bá - Vị Xuyên	Fe	3	2008-2010	nt
10	Quặng sắt điểm Suối Thâu Minh Sơn - Bắc Mê	Fe	3	2011-2013	Điểm mỏ
11	Quặng sắt Thâm Thiu - Giáp Trung Bắc Mê		3	2009-2010	nt
12	Sắt Sàng Thân - Minh Sơn Bắc Mê	Fe	3	2008-2010	Mỏ
13	Sắt Thâm Thiu+Phiêng Tung Bắc Mê	Fe	3	2009-2011	Mỏ
14	Sắt Thầu Lũng - Giáp Trung Bắc Mê	Fe	2	2007-2010	Điểm mỏ
15	Sắt Nà Duộc - Giáp Trung- Bắc Mê	Fe	2	2007-2010	nt
16	Sắt Làng Cát - Du Già -Yên Minh	Fe	1	2007-2009	nt
17	Sắt Linh Hồ - Vị Xuyên	Fe	1	2007-2009	nt
18	Sắt Phong Quang - Vị xuyên	Fe	1	2007-2009	nt
19	Sắt Làng Châm - Phương Thiện Vị Xuyên	Fe	1	2008-2010	nt
20	Sắt Bản Vai -Đạo Đức - Vị xuyên	Fe	1	2011-2013	nt
21	Sắt Bản Mai - Việt Lâm - Vị xuyên	Fe	1	2008-2010	nt
<b>II KHOÁNG SẢN MANGAN</b>					
1	Mangan Nghĩa Thuận - Quán Bạ	Mn	2	2006-2008	Điểm mỏ
2	Mangan Nà Viên - Bắc Mê	Mn	2	2006-2008	nt
3	Mangan Ngọc Linh - Vị Xuyên	Mn	3	2008-2010	nt
4	Mangan Bản Xám - Vị Xuyên	Mn	5	2007-2009	nt
5	Mangan-sắt Đồng Tâm- Bắc Quang	Mn	2	2007-2009	nt

6	Mangan-sắt Đô Hạ - Bắc Quang	Mn	2	2007-2008	nt
7	Sắt- Mangan Hùng Nô- Bắc Quang	Mn	1	2007-2009	nt
8	Bản Đào- Na Khê- Yên Minh	Mn	1	2007-2008	nt
9	Bản Lò- Đông Minh - Yên Minh	Mn	1	2007-2009	nt
10	Hùng Ngải - Yên Minh	Mn	1		nt
<b>III</b>	<b>KHOÁNG SẢN CHÌ - KẼM</b>				
1	Chì-kẽm Xín Cái - Mèo Vạc	Pb-Zn	2	2006-2008	Điểm mỏ
2	Chì-kẽm Chín Chu Lìn B Cao Mã Pờ- Quán Bạ	Pb-Zn	1	2006-2008	nt
3	Chì-kẽm Chín Chu Lìn A Cao Mã Pờ- Quán Bạ	Pb-Zn	1	2008-2010	nt
4	Kẽm-chì Vàng Chá Phìn Cao Mã Pờ - Quán Bạ	Pb-Zn	1	2007-2009	nt
5	Kẽm-chì (barit) Trung Chải Tả Ván - Quán Bạ	Pb-Zn	1	2007-2009	nt
6	Chì-kẽmBản Lý Du Tiên - Yên Minh	Pb-Zn	2	2007-2008	nt
7	Chì-kẽm Lũng Om (Lũng Giầm) Du Già - Yên Minh	Pb-Zn	2	2006-2008	nt
8	Đa kim (vàng) Sàng Thân Minh Sơn - Bắc Mê	Pb-Zn	3	2006-2008	nt
9	Chì-kẽm Tả Pan Minh Sơn - Bắc Mê	Pb-Zn	1	2008-2010	Mỏ
10	Đa kim (vàng) Bản Kẹp Minh Sơn - Bắc Mê	Pb-Zn	2	2007-2009	nt
11	Đa kim (vàng) Suối Thâu Minh Sơn - Bắc Mê	Pb-Zn	2	2007-2009	nt
12	Chì-kẽm Na Sơn Tùng Bá- Vị Xuyên	Pb-Zn	1	2007-2008	Điểm mỏ
13	Chì Ao Xanh Yên Bình - Quang Bình	Pb-Zn	2	2006-2008	nt
14	Chì - Kẽm Khuổi Bốc Bằng Lang - Quang Bình	Pb-Zn	1	2006-2008	nt
15	Chì-kẽm Bản Máy Hoàng Su Phì	Pb-Zn	0,5	2008-2010	nt
<b>IV</b>	<b>KHOÁNG SẢN ANTIMON</b>				
1	Bản Trang - Xín Cái- Mèo Vạc	Sb	1	2007-2009	Điểm mỏ
2	Phe Thán - Sơn Vĩ - Mèo Vạc	Sb	2	2007-2008	nt
3	Lũng Thâu - Đông Ván	Sb	1	2006-2008	nt
4	Bó Mới - Đông Minh- Yên Minh	Sb	1	2006-2008	nt
5	Mậu Duệ- Yên Minh	Sb	2	2008-2010	Mỏ
6	Cò Noong - Du Tiên - Yên Minh (Khâu Noong)	Sb	1	2007-2009	nt
7	Bản Đáy - Lạc Nông - Bắc Mê	Sb	1	2007-2009	nt
8	Lèo Chá Phìn - Sơn Vĩ- Mèo Vạc	Sb	2	2007-2008	nt
9	Pó Ma - Khâu Vai- Mèo Vạc	Sb	1	2007-2008	nt

**Ghi chú:** Khoáng sản sắt: Fe;  
Khoáng sản Chì - Kẽm: Pb - Zn;

Khoáng sản Mangan: Mn;  
Khoáng sản Antimon: Sb



**BẢNG QUY HOẠCH**  
**Thăm dò khoáng sản tỉnh Hà Giang**  
*( Kèm theo Nghị quyết số: 03 /2006/ NQ-HĐND*  
*ngày 10/1/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang )*

**Phụ lục 02**

N <sup>o</sup>	Tên dự án	Loại khoáng sản	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Thời gian	Vốn dự kiến (tỷ đồng)
<b>A</b>	<b>KHOÁNG SẢN SẮT</b>				
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2006 - 2010</b>				
1	Mỏ sắt Tùng Bá	Fe	10	2007-2009	4
2	Mỏ sắt Lũng Rày	Fe	4,5	2006	1
3	Mỏ sắt Nam Lương	Fe	8	2008-2010	4
4	Mỏ sắt Sàng Thân	Fe	6	2007-2009	4
5	Mỏ sắt Lũng Khòe	Fe	3	2006	1
6	Mỏ sắt Suối Thâu	Fe	3	2008	1,5
7	Mỏ sắt Thâm Thiu	Fe	3	2009	1,5
	<b>Cộng</b>				<b>17</b>
<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2011-2020</b>				
1	Quặng sắt: Tát Ngà, Thái Giang Chai, Làng Đán, Ngải Thầu Sán, Thầu Lũng, Nà Duộc, Làng Cát, Linh Hồ, Phong Quang, Làng Châm, Bản Mai, Bản Vai, Sắt Thâm Thiu + Phiêng Tung, Bản Đén.	Fe	6	2011-2013	5
	<b>Cộng</b>				<b>5</b>
<b>B</b>	<b>KHOÁNG SẢN MANGAN</b>				
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2006-2010</b>				
1	Quặng mangan Đồng Tâm (Bắc Quang); Ngọc Linh, Bản Xám ( Vị Xuyên)	Mn	7	2009-2010	5
2	Vùng quặng Nà Viên (Bắc Mê), Nghĩa Thuận ( Quán Bạ)	Mn	2	2007-2008	3
	<b>Cộng</b>				<b>8</b>
<b>II</b>	<b>Giai đoạn sau 2010</b>				
1	Vùng quặng Mn Bản Đào, Hồng Ngải, Bản Lò, Hùng Nô, Đô Hạ	Mn	8	2011	5
	<b>Cộng</b>				<b>5</b>
<b>C</b>	<b>KHOÁNG SẢN CHÌ - KẼM</b>				
<b>I</b>	<b>Giai đoạn đến năm 2010</b>				
1	Mỏ chì-kẽm Tà Pan	Pb-Zn	2	2006-2008	3
2	Mỏ chì-kẽm Na Sơn	Pb-Zn	2	2008-2010	3
3	Mỏ chì-kẽm Ao Xanh	Pb-Zn	2	2006-2008	3
4	Lũng Om-Bản Lý	Pb-Zn	3	2007-2009	4
	<b>Cộng</b>				<b>13</b>
<b>II</b>	<b>Giai đoạn đến năm 2020</b>				
2	Thăm dò chì-kẽm Cao Mã Pờ	Pb-Zn	6	2011-2013	6
	<b>Cộng</b>				<b>6</b>
<b>D</b>	<b>KHOÁNG SẢN ANTIMON</b>				
	<b>Giai đoạn đến năm 2010</b>				

1	Thăm dò bổ sung mỏ Mậu Duệ, Bó Mới, Thầu Lũng, Co Noong	Sb	6	2006-2008	4
2	Thăm dò Antimon Bản Trang Xín Cái	Sb	2	2007-2009	3
3	Thăm dò Antimon Phe Thán-Lèo Chá Phìn, Sơn Vĩ	Sb	4	2007-2009	6
4	Thăm dò Antimon Pó Ma, Khâu Vai	Sb	2	2007-2009	3
5	Mỏ Antimon Bản Đáy	Sb	2	2007-2008	3
	<b>Cộng</b>				<b>19</b>

**Ghi chú:** Khoáng sản sắt: Fe;  
Khoáng sản Chì - Kẽm: Pb - Zn;

Khoáng sản Mangan: Mn;  
Khoáng sản Antimon: Sb

**BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH**  
**Khai thác các khoáng sản Sắt, Antimon, Mangan, Chì - Kẽm**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 03 /2006/NQ-HĐND*  
*ngày 10/7/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

**Phụ lục 03**

N <sup>0</sup>	Tên mỏ, điểm khoáng sản	Trữ lượng địa chất	Thời gian bắt đầu khai thác	Những việc cần làm trước khi khai thác
<b>A</b>	<b>KHOÁNG SẢN SẮT</b>			
<b>I</b>	<b>Khai thác quy mô công nghiệp, trữ lượng &gt; 1 triệu tấn</b>			
1	Mỏ Tùng Bá (C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub> , triệu tấn)	23,261	2009	Cần thăm dò
2	Mỏ Sàng Thân (C <sub>2</sub> +P <sub>1</sub> , triệu tấn)	39,400	2009	Cần thăm dò
3	Mỏ Lũng Rày (C <sub>2</sub> , triệu tấn)	3,567	2006	Cần thăm dò
4	Mỏ Lũng Khòe (C <sub>2</sub> , triệu tấn)	1,217	2006	Cần thăm dò
5	Mỏ sắt Suối Thâu (P <sub>1</sub> , triệu tấn)	33,176	2007	Cần thăm dò
6	Mỏ sắt Thâm Thiu (P <sub>1</sub> , triệu tấn)	20,426	2008	Cần thăm dò
7	Mỏ Nam Lương (C <sub>2</sub> , triệu tấn)	28,600	2007	Cần thăm dò
<b>II</b>	<b>Khai thác quy mô nhỏ, trữ lượng &lt; 1 triệu tấn</b>			
	Quặng sắt: Tát Ngà, Thái Giang Chai, Làng Đán, Ngải Thâu Sơn, Thâu Lũng, Nà Duộc, Làng Cát, Linh Hồ, Phong Quang, Làng Châm, Bản Mai, Bản Vai, Sắt Thâm Thiu + Phiêng Tung, Bản Đén.		2006-2010	Cần TKĐG, thăm dò
<b>B</b>	<b>KHOÁNG SẢN MANGAN</b>			
1	Điểm quặng Đồng Tâm		Đang KT tận thu	Cần TKĐG, thăm dò
2	Điểm quặng Ngọc Linh		" "	" "
3	Điểm quặng Nà Viên		" "	" "
4	Điểm quặng Mn Nghĩa Thuận		nt	nt
5	Điểm quặng Mn Bản Xám		2006	nt
6	Điểm quặng Mn Bản Đào		2006	nt
7	Điểm quặng Mn Bản Lò		2006	nt
8	Điểm quặng Mn Hùng Ngải		2007	nt
9	Điểm quặng Mn Hùng Nô		2007	nt
10	Điểm quặng Mn Đô Hạ		2008	nt
<b>C</b>	<b>KHOÁNG SẢN CHÌ - KẼM</b>			
<b>I</b>	<b>Khai thác quy mô công nghiệp, trữ lượng C<sub>2</sub>+P<sub>1</sub> &gt; 10.000 tấn Pb+Zn</b>			
1	Mỏ Tà Pan (C <sub>2</sub> , tấn)	81.292	Đang khai thác	Cần thăm dò
2	Mỏ Na Sơn (C <sub>2</sub> +P <sub>1</sub> , tấn)	91.815	2007	Cần thăm dò
3	Điểm quặng Ao Xanh (P <sub>2</sub> , tấn)	120.125	Đang khai thác	Cần TKĐG, thăm dò
4	Điểm quặng Lũng Om (P <sub>1</sub> , tấn)	83.700	2011	Cần TKĐG, thăm dò
5	Vùng quặng Cao Mã Pờ (P <sub>1</sub> , tấn)	128.040	2011	Cần TKĐG, thăm dò
<b>II</b>	<b>Các điểm quặng khai thác quy mô nhỏ</b>			
1	Điểm Xín Cái (P <sub>2</sub> , tấn)	45.000	2008	Cần TKĐG, thăm dò
<b>D</b>	<b>KHOÁNG SẢN ANTIMON</b>			
<b>I</b>	<b>Khai thác quy mô công nghiệp, trữ lượng &gt; 2.000 tấn Sb</b>			
1	Mỏ Mậu Duệ (C <sub>1</sub> +C <sub>2</sub> , tấn)	37.292	Đang khai thác	Cần thăm dò bổ sung
<b>II</b>	<b>Khai thác quy mô nhỏ</b>			
1	Mỏ Phe Thán		Đang KTTT	Cần KS,TD

2	Bản Trang		nt	nt
3	Lèo A ( Lèo Chá Phìn)		2007	nt
4	Pó Ma		2007	nt
5	Mỏ Antimon Bán đáy		2007	nt
6	Mỏ Antimon Thầu Lũng		2007	nt
8	Mỏ Antimon Bó Mới		2007	nt

**Ghi chú:** Khoáng sản sắt: Fe;  
Khoáng sản Chì - Kẽm: Pb - Zn;

Khoáng sản Mangan: Mn;  
Khoáng sản Antimon: Sb